

Số: 56/BC-ĐGS

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Bình Dương tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá; tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng cao hơn kế hoạch, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng định hướng⁽¹⁾. Tỉnh đã tập trung đầu tư hoàn thành Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và đang tiếp tục thực hiện chuẩn nâng cao; thực hiện chỉnh trang đô thị, xây dựng phát triển đô thị mới và đẩy mạnh thực hiện Đề án Thành phố thông minh Bình Dương. Các dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục & đào tạo, y tế, tiếp cận thông tin, hỗ trợ pháp lý, chuyển biến tích cực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định... GRDP bình quân đầu người cuối năm 2019 đạt 146,9 triệu đồng/người/năm (tăng 22,7 triệu so với năm 2016), chất lượng cuộc sống người dân tiếp tục được cải thiện và nâng lên. Mặc dù áp lực tăng dân số cơ học hàng năm khá cao, tỷ lệ người dân từ các địa phương khác đến sinh sống, làm ăn chiếm 53,5% dân số toàn tỉnh (tính đến tháng 4/2019), nhưng chính sách an sinh xã hội (ASXH) trên địa bàn được các cấp ủy Đảng, chính quyền tập trung thực hiện và đạt kết quả khá tốt, huy động được các nguồn lực xã hội tham gia. Nhiều dự án quan trọng về phát triển kinh tế, hạ tầng đô thị, an sinh xã hội, đặc biệt là các dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp được đầu tư đưa vào sử dụng; từng bước bảo đảm cho người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ AN SINH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Trên cơ sở bám sát các chủ trương, chính sách, quy định của Trung ương và tình hình thực tế, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành đã ban hành các kế hoạch, chương trình và đề ra giải pháp bảo đảm ASXH trên địa bàn tỉnh; chú trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quyền, trách nhiệm, mục đích, ý nghĩa đối với việc thực hiện các chính sách ASXH. Các Ban chỉ đạo được thành lập từ tỉnh đến cấp xã để chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu đề ra; nhiều phong trào, cuộc vận

⁽¹⁾ Ước 2016-2020: GRDP tăng trưởng 9,3%/năm (chỉ tiêu là 8,3%/năm). Cơ cấu kinh tế cuối năm 2019: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tương ứng đạt 66,8% - 22,4% - 2,6% - 8,2%.

động được phát động trong toàn dân đã huy động nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm ASXH. Các ngành, các cấp và các đoàn thể đã lồng ghép và phối hợp thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm ASXH trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, địa phương. Đồng thời, kiểm tra, đôn đốc tình hình triển khai thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cơ sở. Các chương trình, kế hoạch được tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện; biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu và nhân rộng điển hình.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, hệ thống pháp luật về ASXH ngày càng hoàn thiện. Quá trình triển khai thực hiện các chính sách, quy định của Trung ương, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) trình Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) ban hành một số chính sách đặc thù với mức hỗ trợ cao hơn quy định của Trung ương và mở rộng đối tượng thụ hưởng. Bên cạnh đó, những quy định mới của Trung ương được triển khai thực hiện đầy đủ và tương đối kịp thời; việc ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính phục vụ ASXH được quan tâm chỉ đạo thực hiện. (Phụ lục 1)

Kết quả thực hiện tốt công tác chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện của UBND tỉnh đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ASXH, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền trong tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ASXH

Đoàn giám sát HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về ASXH giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh. Qua giám sát, Đoàn giám sát nhấn mạnh một số kết quả như sau:

1. Về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững

a) Công tác đào tạo nghề

Thời gian qua, Tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho từng đối tượng, trong đó ưu tiên bộ đội xuất ngũ và đào tạo nghề lao động nông thôn. Chất lượng đào tạo nghề được quan tâm, lĩnh vực nghề đào tạo được cập nhật, bổ sung cơ bản phù hợp với nhu cầu xã hội; ngày càng nhiều cơ sở tham gia đào tạo nghề, một số nghề chất lượng cao, cấp độ quốc tế được chuyển giao cho các cơ sở⁽²⁾; hình thức đào tạo tương đối linh hoạt gắn nội dung lý thuyết và thực hành, mở rộng liên kết đào tạo giữa nhà trường với doanh nghiệp, với các tổ chức quốc tế có uy tín; cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư, phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập. Đội ngũ quản lý và giáo viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn về chuyên môn và sư phạm (đạt 95,8%).

Toàn tỉnh có 95 cơ sở giáo dục nghề nghiệp⁽³⁾, tổ chức thực hiện 02 đề án lớn, gồm: Đề án "Đào tạo nghề bảo đảm nguồn lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2020 và đến 2025" và Đề án "Dạy nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình Dương đến năm 2020". Kết quả

⁽²⁾ Nghề cắt gọt kim loại, điện công nghiệp, gia công và thiết kế sản phẩm mộc.

⁽³⁾ Trong đó: 25 cơ sở công lập, 70 cơ sở ngoài công lập; có 07 trường cao đẳng/cao đẳng nghề; 01 Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam; 12 trường trung cấp/trung cấp nghề; 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp; 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và 59 cơ sở có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

đào tạo nghề chủ yếu ở lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ, tài chính, nấu ăn, may mặc, uốn tóc... Tính đến cuối năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của tỉnh đạt 76% (chỉ tiêu 76%), trong đó có văn bằng - chứng chỉ đạt 26%.

Đối với Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, qua hơn 10 năm thực hiện đã mang lại những kết quả nhất định, với 31 nghề được đưa vào danh mục đào tạo⁽⁴⁾; trong giai đoạn 2016 - 2020, đã tổ chức được 264 lớp/7.504 học viên. Các chính sách hỗ trợ cho lao động nông thôn học nghề bước đầu đã gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của lao động nông thôn, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 của Tỉnh.

b) Công tác giải quyết việc làm

Tỉnh đã liên kết cung ứng lao động với hơn 30 tỉnh, thành phố trong cả nước; định kỳ tổ chức các phiên giao dịch việc làm, sàn giao dịch việc làm trực tuyến; thực hiện điều tra cung, cầu lao động nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường lao động⁽⁵⁾. Nhiều đơn vị thực hiện website giới thiệu việc làm; doanh nghiệp trực tiếp đến các trường tư vấn việc làm cho sinh viên mới ra trường,... Kết quả giải quyết việc làm mới cho 46.500 người lao động/năm (chỉ tiêu: 45.000). Tiền lương bình quân, thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp hàng năm đều tăng⁽⁶⁾. Việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động thất nghiệp được thực hiện bằng nhiều hình thức, bảo đảm phần lớn lao động thất nghiệp có cơ hội tiếp cận việc làm mới.

c) Chính sách tín dụng cho các đối tượng

Các cấp, các ngành đã thực hiện đầy đủ các chương trình tín dụng của Trung ương, địa phương thông qua hệ thống ngân hàng nhà nước, cổ phần, thương mại, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương, các quỹ tín dụng nhân dân, quỹ hỗ trợ của các tổ chức, đoàn thể... tạo nguồn lực tài chính cho cá nhân, doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh.

Chương trình tín dụng ưu đãi do Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai, ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội⁽⁷⁾ đã phát huy hiệu quả, đây là giải pháp quan trọng để thực hiện mục tiêu tạo việc làm, giảm nghèo tại địa phương. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động và tích cực thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ nhận ủy thác⁽⁸⁾. Chất lượng tín dụng ngày càng được nâng lên, tỷ lệ nợ quá hạn giảm hàng năm, các chương trình cho vay đúng đối tượng và hầu hết các hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích.

d) Công tác giảm nghèo bền vững

⁽⁴⁾ Gồm có: 19 nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp, 12 nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

⁽⁵⁾ Từ 2016 đến nay, đã tham gia thực hiện việc thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu thị trường lao động hơn 200.000 hộ/năm và 6.000 doanh nghiệp/năm.

⁽⁶⁾ Năm 2016: là 5,5 triệu đồng/người/tháng; cuối năm 2019: dao động từ 6,9 triệu đồng - 10,8 triệu đồng/người/tháng.

⁽⁷⁾ Mười Chương trình cho vay tín dụng từ NHCSXH gồm: hộ nghèo và cận nghèo; hộ mới thoát nghèo; HSSV; Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; giải quyết việc làm; hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn; hộ nghèo khó khăn về nhà ở, nhà ở xã hội; doanh nghiệp vừa và nhỏ; cho vay khác.

⁽⁸⁾ Tổng dư nợ hiện nay là 2.551 tỷ 038 triệu đồng với 89.459 khách hàng. Đến tháng 9/2019, tổng nguồn vốn đạt 2.804 tỷ 544 triệu đồng, trong đó nguồn vốn địa phương là 1.335 tỷ 629 triệu đồng.

Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tiếp tục được Tỉnh triển khai đồng bộ, đổi mới về phương thức, giải pháp thực hiện, có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, với tổng kinh phí giai đoạn 2016 - 2019 từ ngân sách nhà nước hơn 1.211 tỷ đồng. Tỉnh đã ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh chỉ đạo điều tra, rà soát, sửa đổi tiêu chí theo hướng cụ thể hóa, sát thực tế. Các địa phương tổ chức tiếp xúc, đối thoại hộ nghèo, cận nghèo để bổ sung, điều chỉnh các giải pháp phù hợp và thực hiện có kết quả việc giảm nghèo. Qua khảo sát tại các địa phương, hầu hết hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được thụ hưởng đầy đủ những chính sách về đào tạo nghề và việc làm, hỗ trợ tiền điện, tặng nhà tình thương, tặng quà dịp lễ, Tết...; đồng thời, được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: vay vốn tín dụng tạo việc làm, vay vốn học tập của học sinh, sinh viên, được cấp thẻ bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe, miễn giảm học phí, trợ giúp pháp lý...

Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo được thực hiện có hiệu quả và thiết thực, giúp cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo. Đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo còn 1,31% (trong đó, hộ nghèo bảo trợ xã hội là 0,66%), tỷ lệ hộ cận nghèo là 1% và Bình Dương không còn hộ nghèo theo tiêu chí của Trung ương.

Đối với chính sách dân tộc, trên địa bàn tỉnh hiện có 24 dân tộc⁽⁹⁾, Chính quyền địa phương luôn quan tâm, chăm lo đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn, thực hiện rà soát về mức sống, tình hình việc làm, nhà ở, đất sản xuất,... để hỗ trợ bằng nhiều hình thức như: đào tạo, giới thiệu việc làm, gặt gõ, động viên, thăm tặng quà vào các dịp lễ, Tết; hỗ trợ các nguồn vốn vay, hỗ trợ đất sản xuất theo quy định⁽¹⁰⁾. Các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số được thụ hưởng đầy đủ, được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, lễ hội dân tộc được quan tâm... góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

2. Về thực hiện bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm nông nghiệp (BHNN) cho các đối tượng

UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020". Hàng năm, ngành BHXH xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về tầm quan trọng, trách nhiệm và quyền lợi của người dân trong thực hiện các chính sách, pháp luật về bảo hiểm; tăng cường vận động người dân tham gia các loại hình bảo hiểm, qua đó nhận thức của người dân về chính sách BHXH, BHYT, BHTN từng bước được nâng lên, đối tượng tham gia ngày càng tăng⁽¹¹⁾. Công tác chi trả lương hưu và các chế độ BHXH kịp thời, bảo đảm an toàn.

⁽⁹⁾ Đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 2,3% dân số của Tỉnh (6.694/290.652 hộ), trong đó dân tộc Hoa, Khme chiếm đa số.

⁽¹⁰⁾ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

⁽¹¹⁾ Năm 2016, số người tham gia BHXH bắt buộc là 860.354 (tỷ lệ 68,5%); BHXH tự nguyện: 1.282 người; cuối năm 2019, tham gia BHXH bắt buộc là 1.001.247 người (tỷ lệ 90,8%/số lao động thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc); tham gia BHXH tự nguyện là 4.042 người.

Công tác cấp thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách, trẻ em dưới 06 tuổi, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi và đối tượng bảo trợ xã hội được rà soát, bổ sung hàng năm đầy đủ, đúng đối tượng theo quy định. Tỉnh còn hỗ trợ cho một số đối tượng từ nguồn kết dư quỹ khám, chữa bệnh BHYT của Tỉnh¹². Đến cuối năm 2019, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 89% dân số (chỉ tiêu của Trung ương giao là 87,5%).

Về BHTN, ngành BHXH thực hiện cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan để bảo đảm chi trả kịp thời qua thẻ ATM cho người lao động. Số lượng lao động đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp tăng từ 6 - 8%/năm, chủ yếu là lao động phổ thông.

Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các địa phương tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền, công khai các thông tin liên quan bảo hiểm nông nghiệp (BHNN) tại các xã có chăn nuôi trâu, bò và thực hiện hỗ trợ người chăn nuôi có nhu cầu tham gia BHNN, nhưng việc tham gia còn rất hạn chế.

Nhìn chung, việc giải quyết chế độ, chính sách về BHXH, BHYT, BHTN được thực hiện kịp thời, đúng quy định; chuyển đổi phương thức quản lý sang hiện đại, đổi mới theo hướng phục vụ, đẩy mạnh giao dịch điện tử, tăng cường sử dụng các dịch vụ công ích, bảo đảm quyền lợi cho người lao động và nhân dân.

3. Về thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, trợ cấp thường xuyên, hỗ trợ đột xuất

Những năm qua, việc thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội (BTXH) theo quy định của Trung ương và địa phương khá đầy đủ và kịp thời. Mức chuẩn trợ cấp xã hội và các chế độ trợ cấp thường xuyên, đột xuất, hỗ trợ về chi phí khám chữa bệnh, mai táng... cho các đối tượng BTXH của Tỉnh luôn cao hơn mức quy định của Trung ương⁽¹³⁾. Ngoài ra, công tác xã hội hóa các nguồn lực được vận động thực hiện hiệu quả, bảo đảm các đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn, những trường hợp gặp rủi ro, tai nạn, thiên tai, hỏa hoạn... được quan tâm, chăm lo chu đáo.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 113.220 đối tượng đang hưởng trợ cấp thường xuyên. UBND tỉnh và các cấp, ngành chức năng luôn bảo đảm kinh phí, thời gian hỗ trợ và cấp miễn phí thẻ BHYT cho các đối tượng; tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng tiếp cận các dịch vụ khám, chữa bệnh,... hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên, trợ cấp khó khăn đột xuất⁽¹⁴⁾. Hàng năm Tỉnh vận động thực hiện hỗ trợ đột xuất cho khoảng 60.000 đối tượng nhân dịp Tết cổ truyền.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 12 cơ sở BTXH đang nuôi dưỡng hơn 1.000 đối tượng. Cơ sở vật chất tại các cơ sở được quan tâm đầu tư xây dựng tương đối khang trang, có phân chia các khu vực phù hợp với từng nhóm đối tượng; công tác chăm sóc cho các đối tượng cơ bản được bảo đảm. Đội ngũ quản lý, nhân viên, người lao động trong các cơ sở được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình, trách nhiệm. Tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ cho đội ngũ công tác trong các cơ sở, tạo điều kiện để cán bộ, nhân viên và người lao động yên tâm thực hiện nhiệm vụ.

⁽¹²⁾ Cuối năm 2019: có 219.867 người được cấp BHYT miễn phí. Từ năm 2017-2019, UBND tỉnh hỗ trợ thêm từ nguồn kết dư quỹ khám, chữa bệnh BHYT của Tỉnh hơn 302 tỷ 654 triệu đồng cho 04 nhóm đối tượng tham gia BHYT.

⁽¹³⁾ Trung ương quy định là 270.000 đồng, Tỉnh nâng lên mức 340.000 đồng/người/tháng.

⁽¹⁴⁾ Kinh phí trợ cấp thường xuyên 602,35 tỷ đồng, trợ cấp khó khăn đột xuất cho 246 đối tượng với 327,2 tỷ đồng.

Công tác bảo vệ, giáo dục và chăm sóc trẻ em, người khuyết tật⁽¹⁵⁾, người cao tuổi đạt được kết quả tích cực, duy trì thực hiện tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 01 tuổi hàng năm đạt kế hoạch; khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 06 tuổi,... Quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để trẻ em được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật; tổ chức “*Tháng hành động Vì trẻ em*”, diễn đàn trẻ em, các hoạt động nhân ngày Quốc tế thiếu nhi, Tết Trung thu; trao học bổng, hỗ trợ máy tính, đồ dùng học tập, chăm sóc sức khỏe, phẫu thuật tim, phẫu thuật hở hàm ếch miễn phí; xây dựng sân chơi, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em.

Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người khuyết tật, người cao tuổi, trong đó có công tác dạy nghề và giới thiệu việc làm cho người khuyết tật. Vận động và tổ chức các đợt thăm, tặng quà cho người cao tuổi nhân ngày Quốc tế người cao tuổi; chăm lo, hỗ trợ về mọi mặt, từng bước cải thiện đời sống cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, góp phần bảo đảm ASXH.

4. Về thực hiện chính sách đối với các dịch vụ xã hội cơ bản

a) Về giáo dục - đào tạo

Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, với hệ thống trường lớp, trang thiết bị các cấp học được quan tâm đầu tư, ngày càng có nhiều trường được lâu hóa và đạt chuẩn⁽¹⁶⁾, đáp ứng việc tăng trung bình khoảng 30.000 học sinh/năm. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn và trên chuẩn tăng⁽¹⁷⁾; chất lượng giảng dạy và học tập ở các cấp học được nâng lên, chất lượng tốt nghiệp THCS, THPT tăng hàng năm⁽¹⁸⁾. Tỷ lệ trẻ em đến trường đúng độ tuổi ở mầm non đạt khoảng 88-98%, tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm⁽¹⁹⁾; tỷ lệ người dân biết chữ từ 15 tuổi trở lên đạt trên 96%, phổ cập giáo dục TH, THCS được duy trì⁽²⁰⁾.

Những chính sách của ngành giáo dục - đào tạo được triển khai thực hiện kịp thời. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn thực hiện đúng quy định, tạo điều kiện thuận lợi và động viên, khuyến khích các em vượt khó vươn lên trong học tập, động viên giáo viên, cán bộ quản lý, người lao động của ngành an tâm công tác. UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết giữ ổn định mức học phí cho học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh từ năm học 2017 -2018 đến năm học 2020 - 2021.

⁽¹⁵⁾ Tổng số trẻ em từ 0 - dưới 16 tuổi là: 478.026, trong đó: nam: 263.901, nữ: 214.125; số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc là: 14.892 lượt. Tổng số người khuyết tật là: 10.612 người (số liệu cuối 2019).

⁽¹⁶⁾ Cuối năm 2019 có 72,6% trường công lập đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ trường công lập được lâu hóa đạt 79,63%.

⁽¹⁷⁾ Giáo viên đạt chuẩn năm học 2018-2019: MN: 47,83%, TH: 90,86%, THCS: 75,12%, THPT: 15,65%.

⁽¹⁸⁾ Năm học 2018-2019: học sinh hoàn thành chương trình TH đạt 99,95%, Tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 95,95%, THPT đạt 95,17% (trong đó khối THPT đạt 98,65%, khối GDTX đạt 74,77%); kết quả kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia đạt 29 giải/54 học sinh dự thi và lần đầu tiên có 01 học sinh đạt giải nhất.

Năm học 2015-2016: hoàn thành chương trình tiểu học 97,9%, tốt nghiệp THCS: 95,64%, THPT: 86,2% (THPT: 94,16%, GDTX: 44,44%); năm học 2016-2017: đạt 15 giải/54 học sinh dự thi học sinh giỏi quốc gia.

⁽¹⁹⁾ Năm học 2015-2016 là 0,7%, năm học 2018-2019 là 0,55%.

⁽²⁰⁾ Cấp huyện có 9/9 đơn vị đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3 (trong đó, 89 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3 và 2 đơn vị đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2). Phổ cập THCS: 1/9 địa phương đạt mức độ 1; 6/9 đạt mức độ 2; 2/9 đạt mức độ 3.

UBND tỉnh đã chỉ đạo, thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục, đặc biệt là giáo dục mầm non⁽²¹⁾, góp phần giải quyết rất lớn nhu cầu học tập của con, em người lao động đến Bình Dương.

b) Về y tế

Hệ thống y tế công lập từ tỉnh đến cơ sở được củng cố và hoàn thiện²², chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng cải thiện nhờ sự đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo cán bộ chuyên khoa và cải tiến quy trình, thủ tục khám, chữa bệnh; đáp ứng cơ bản nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân và từng bước điều trị kỹ thuật cao. Đến nay, 100% trạm y tế có bác sĩ, nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; 586/586 khu phố, ấp có nhân viên y tế phục vụ; 91/91 xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế; có 78/91 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã Tiên tiến về y dược cổ truyền. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân là 7,46 và tỷ lệ giường bệnh/vạn dân: 22,3⁽²³⁾; tỷ lệ tử vong trẻ em <1 tuổi, tỷ lệ trẻ em <5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi ngày càng giảm²⁴. Công tác y tế dự phòng được quan tâm và nâng cao hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, công tác xã hội hóa lĩnh vực y tế được đẩy mạnh, đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của người dân, trong đó có các dịch vụ chất lượng cao⁽²⁵⁾.

Ngành Y tế đã thực hiện tốt công tác phối hợp trong lộ trình thực hiện BHYT toàn dân; vận động, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở y tế thực hiện khám, chữa bệnh BHYT⁽²⁶⁾; đặc biệt là các đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng BTXH, trẻ em, ... tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

c) Về nhà ở và điều kiện môi trường sống

Tỉnh đã triển khai Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở với nhiều loại hình: Phát triển nhà ở theo dự án (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư), nhà ở do người dân tự xây dựng trong các khu dân cư hiện hữu, khu đô thị mới, khu vực nông thôn⁽²⁷⁾...

Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người của tỉnh đến cuối năm 2019 cao hơn diện tích nhà ở bình quân đầu người cả nước⁽²⁸⁾ và cơ bản đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân. Đến cuối năm 2019, tỉnh đã thu hút đầu tư xây dựng khoảng 1,3 triệu m² sàn nhà ở xã hội⁽²⁹⁾ (đạt khoảng 65% chương trình phát triển nhà ở của tỉnh) dành

⁽²¹⁾ Số lượng trường MN NCL chiếm 66,78%. HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND chi hỗ trợ trang bị CSVN cho các nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp từ năm 2018 - 2020.

⁽²²⁾ Y tế công lập: có 03 BV tuyến tỉnh, 09 TTYT cấp huyện, 19 phòng khám đa khoa khu vực, 91 trạm y tế. Đang xây dựng BVĐK 1.500 giường; 02 BV chuyên khoa Lao và Thần Kinh. BV Cao su Dầu Tiếng, BV Quân y, 02 bệnh xá quân đội và công an.

⁽²³⁾ Năm 2016: tỷ lệ bác sĩ/vạn dân là 6,9; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân là 22,9 (do cách tính khác hiện tại).

⁽²⁴⁾ Tỷ lệ tử vong trẻ em <1 tuổi năm 2016 là 2,15‰, năm 2019 là 0,97‰. Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi năm 2016 là 21,3%, năm 2019 là 20,4%.

⁽²⁵⁾ Cơ sở y tế NCL: 878 cơ sở, trong đó: 14 BV tư nhân (có 03 BV quốc tế), 52 Phòng khám ĐK, Phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế: 812 cơ sở.

⁽²⁶⁾ Tổng số cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế: Cơ sở y tế nhà nước: 105; Cơ sở y tế tư nhân: 54.

⁽²⁷⁾ Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (QĐ số 4290/QĐ-UBND, QĐ số 721/QĐ-UBND, QĐ số 3295/QĐ-UBND, QĐ số 849/QĐ-UBND).

⁽²⁸⁾ Năm 2019: đạt 28,9m²/người, cả nước đạt 23,2m²/người. Chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở năm 2016 đạt 25m²/người, đến năm 2020 là 30m²/người.

⁽²⁹⁾ Toàn tỉnh có 86 dự án nhà ở xã hội (trong đó, 43 dự án do Tổng công ty Becamex IDC đầu tư với tổng diện tích 3,1 triệu m², gồm 70.000 căn).

cho các đối tượng là công nhân, người lao động, người có thu nhập thấp,... tạo điều kiện cho người lao động an cư lạc nghiệp. Các khu nhà ở công nhân do doanh nghiệp đầu tư⁽³⁰⁾, cùng với các khu nhà trọ tập trung ở những khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ..., đã giải quyết nhu cầu một phần về nhà ở cho lao động ngoài tỉnh đến sinh sống và làm việc. UBND tỉnh và các địa phương thường xuyên rà soát, thực hiện các chính sách về nhà ở cho các đối tượng theo quy định; vận động sửa chữa và xây nhà ở cho các đối tượng chính sách, xây dựng nhà đại đoàn kết, nhà tình thương cho gia đình hộ nghèo khó khăn về nhà ở. Ngoài ra, các địa phương chú trọng việc đầu tư các công trình, dự án chỉnh trang đô thị, xây dựng đô thị; nhiều công trình kiến trúc, mảng xanh, công viên được quan tâm đầu tư (thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An); việc trang trí đường phố, nhất là dịp cuối năm, ngày lễ lớn,...; việc vệ sinh đường phố, vệ sinh môi trường..., đã tạo không gian xanh, sạch, đẹp, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân.

d) Về cung cấp nước sạch

Việc cấp nước cho đô thị⁽³¹⁾, nông thôn thời gian qua đã đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, tưới tiêu, sản xuất công nghiệp,... Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch ngày càng tăng⁽³²⁾. Tỉnh thực hiện miễn thủy lợi phí (2016 - 2019 trên 15 tỷ đồng), hỗ trợ tiền sử dụng nước thông qua đơn giá bán nước (2016 - 2019 trên 92 tỷ đồng) cho các hộ dân, giảm gánh nặng chi phí cho người dân nông thôn.

đ) Hỗ trợ pháp lý và tiếp cận thông tin

Chất lượng trợ giúp pháp lý và người sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí ngày càng tăng⁽³³⁾. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật đã nâng cao nhận thức, chấp hành pháp luật của người dân và giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân khi tham gia tố tụng.

Hệ thống thông tin cơ sở đã truyền tải kịp thời những thông tin cần thiết đến từng khu phố, ấp. Nội dung thông tin phong phú, đa dạng, chú trọng những thông tin dành cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, nhất là đối tượng chính sách, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, công nhân lao động, các nhóm đối tượng yếu thế,... Qua đó, vừa cung cấp thông tin, vừa tạo sự chia sẻ, lan tỏa, vận động các nguồn lực cùng tham gia.

Các cấp, các ngành đã tổ chức triển khai thực hiện Luật Tiếp cận thông tin (hiệu lực từ ngày 01/7/2018); tiếp tục củng cố, duy trì việc công khai thông tin theo quy định và từng bước tổ chức thực hiện việc hỗ trợ, cung cấp thông tin theo yêu cầu. Từ tháng 11/2019, UBND tỉnh tổ chức vận hành hệ thống đường dây nóng

⁽³⁰⁾ Có khoảng 200 doanh nghiệp trong các khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, lao động với tổng diện tích 270.000 m²,

⁽³¹⁾ Nhà máy xử lý và thu gom nước thải tại: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An và thị xã Tân Uyên.

⁽³²⁾ Dân cư NT sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,9% (năm 2016: 98,5%); trong đó, hộ dân sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia là 88%. Thành thị đạt 99,6% (năm 2016: đạt 99%). Hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh và xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%.

⁽³³⁾ Giai đoạn 2016-2019: Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh hỗ trợ pháp lý cho trên 2.300 người; trong đó tham gia tố tụng trên 470 vụ.

1022⁽³⁴⁾ để tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và được xử lý trả lời; qua đó, mở rộng kênh tiếp cận thông tin cho người dân và tổ chức. Việc xây dựng chính quyền điện tử gắn với triển khai Đề án xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương được quan tâm; tổ chức thực hiện bộ phận “một cửa hiện đại” cấp xã, cấp huyện, Trung tâm Hành chính công tỉnh và thực hiện dịch vụ công trực tuyến⁽³⁵⁾, nhận, trả, kết quả qua bưu điện đã tạo nhiều thuận tiện cho người dân.

e) Việc bố trí quỹ đất cho các công trình phục vụ ASXH, thiết chế văn hóa

UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa thông tin tỉnh Bình Dương đến năm 2020; quy hoạch, bố trí quỹ đất, nguồn vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa các thiết chế văn hóa - thể thao, bảo đảm phục vụ nhu cầu văn hóa tinh thần cho nhân dân gắn với xây dựng nông thôn mới (100% xã có nhà văn hóa và khu thể thao xã, nhà văn hóa và khu thể thao ấp), nhất là các khu vui chơi, giải trí dành riêng cho công nhân, lao động. Tỉnh thực hiện nguồn vốn đối ứng đưa Trung tâm Văn hóa lao động, Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ tỉnh vào hoạt động... tạo điều kiện cho công nhân, lao động yên tâm gắn bó lâu dài với Bình Dương. Các khu công nghiệp, các tổ chức, cá nhân cũng đầu tư kinh phí lớn để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cho công nhân tập luyện, sinh hoạt vui chơi, giải trí⁽³⁶⁾.

5. Kết quả thực hiện chính sách đối với người có công

Thực hiện truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa”, các cấp, các ngành, các địa phương luôn quan tâm, thực hiện tốt công tác chăm lo cuộc sống cho người có công. Các chính sách cho người có công được bảo đảm thực hiện đúng, đủ và kịp thời; đối tượng thụ hưởng được mở rộng và mức hỗ trợ cao hơn quy định Trung ương, góp phần cải thiện đời sống gia đình người có công bằng hoặc tốt hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú về vật chất lẫn tinh thần. Toàn tỉnh hiện có 64.000 người được công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công⁽³⁷⁾; trong đó, có 8.049 đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng với số tiền trên 14,5 tỷ đồng.

Tỉnh đã rà soát, xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa, đến nay không còn gia đình người có công khó khăn về nhà ở⁽³⁸⁾; trao tặng 154 sổ tiết kiệm (với tổng số tiền 188 triệu đồng); thăm hỏi, tặng quà nhân ngày Thương binh liệt sỹ, dịp lễ, Tết⁽³⁹⁾ và thực hiện tốt các chế độ chăm sóc sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, cấp BHYT và các chế độ khác theo quy định.

6. Công tác phối hợp, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện ASXH

⁽³⁴⁾ Trung tâm hoạt động 24 giờ/ngày và 7 ngày trong tuần để tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của cá nhân qua điện thoại, tin nhắn, thư điện tử, các ứng dụng trên Internet.

⁽³⁵⁾ Tỉnh đang triển khai 2.215 dịch vụ công trực tuyến, trong đó mức độ 2 là 1.124 thủ tục hành chính; mức độ 3 là 614 TTHC và mức độ 4 là 190 TTHC.

⁽³⁶⁾ Trung tâm Văn hóa, Trung tâm thể thao cộng đồng, Nhà thi đấu đa năng, hồ bơi, sân bóng đá, bóng chày,...

⁽³⁷⁾ Trong đó, Mẹ Việt Nam anh hùng là 2.112 người, còn sống 53 mẹ và được phụng dưỡng hàng tháng trên 1 triệu đồng/mẹ.

⁽³⁸⁾ Từ năm 2016 - 2019, có 466 căn nhà được xây dựng, sửa chữa (xây dựng mới 72 căn nhà và sửa chữa 394 căn nhà) với số tiền 22,92 tỷ đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương là 9,44 tỷ đồng; Ngân sách địa phương là 5,256 tỷ đồng; kinh phí huy động là 8,23 tỷ đồng).

⁽³⁹⁾ Từ năm 2016 - 2019 đã chi hơn 402 tỷ đồng cho hơn 515 ngàn lượt người có công.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các tổ chức chính trị - xã hội đã phát huy vai trò to lớn trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về ASXH; nhất là việc tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên, đoàn viên, hội viên chấp hành pháp luật và hỗ trợ đoàn viên, hội viên qua các Quỹ cho vay, Quỹ hỗ trợ⁽⁴⁰⁾; tham gia là thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh địa phương và vận động các nguồn lực xã hội cùng chăm lo cho hội viên⁽⁴¹⁾. Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các tổ chức chính trị - xã hội phát huy vai trò trong giám sát việc triển khai, thực hiện các chính sách, pháp luật về ASXH, tham gia phản biện xã hội đối với việc xây dựng chính sách của địa phương. Thông qua các chương trình, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các tổ chức chính trị - xã hội, đã lan tỏa đến người thân trong gia đình đoàn viên, hội viên, giúp cho các đối tượng khó khăn tiếp cận với những nguồn hỗ trợ và chính quyền địa phương thực hiện tốt hơn công tác bảo đảm ASXH.

7. Kết quả huy động các nguồn lực xã hội

Cùng với nhiệm vụ phát triển kinh tế, UBND tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện bảo đảm ASXH. Hàng năm, dự toán kinh phí bố trí chi ngân sách địa phương lĩnh vực ASXH trên 5.000 tỷ đồng⁽⁴²⁾ (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

Các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tầng lớp nhân dân,... cùng chính quyền chăm lo đời sống người dân khó khăn. Thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, cấp, thoát nước, môi trường,... góp phần tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ xã hội cơ bản phục vụ đời sống, sinh hoạt, học tập, chăm sóc sức khỏe, rèn luyện thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí,... cho người dân; Chính quyền địa phương và các ngành đã rà soát, phân bổ hợp lý các nguồn vận động qua các hoạt động thăm hỏi, tặng quà, tặng học bổng, xây dựng, sửa chữa nhà cho các đối tượng. (*Phụ lục 2, Phụ lục 3*)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về thành tựu và nguyên nhân

a) Về thành tựu

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Tỉnh đã tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách ASXH khá tốt, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhất là trong lĩnh vực ưu đãi người có công, hỗ trợ đối tượng yếu thế, hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đời sống vật chất, tinh thần của người có công, người nghèo đã được cải thiện đáng kể.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm được các địa phương quan tâm

⁽⁴⁰⁾ Quỹ Vì người nghèo; Quỹ Cứu trợ; Quỹ hỗ trợ thanh niên; Quỹ hỗ trợ công nhân khó khăn; Quỹ CEP; Quỹ xoay vòng vốn của Hội Cựu chiến binh; Chương trình Ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo; các Quỹ, Giải thưởng trao học bổng cho học sinh, sinh viên,...

⁽⁴¹⁾ Xây dựng mới và sửa chữa 477 căn nhà Đại đoàn kết; giúp người nghèo khám chữa bệnh, tặng học bổng cho học sinh nghèo học giỏi,... với số tiền gần 55 tỷ đồng.

⁽⁴²⁾ Dự toán Kinh phí chi thực hiện chính sách ASXH 2016 - 2020 là hơn 28.067 tỷ đồng (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ bản), cụ thể: Năm 2016: 4.941 tỷ đồng; Năm 2017: 5.131 tỷ đồng; Năm 2018: 5.257 tỷ đồng; Năm 2019: ước thực hiện 6.075 tỷ đồng; Năm 2020: 6.663 tỷ đồng (số liệu chưa bao gồm kinh phí của BHXH).

triển khai thực hiện, góp phần tăng cơ hội có việc làm, bảo đảm thu nhập và cải thiện cuộc sống cho người dân. Công tác giảm nghèo đạt hiệu quả, các chương trình, dự án, mô hình giảm nghèo được nhân rộng giúp cho người dân có điều kiện thoát nghèo, nhất là đối với các đối tượng yếu thế, tỷ lệ hộ nghèo giảm qua từng năm.

Chính sách trợ giúp xã hội, nhất là trợ giúp các đối tượng BTXH thực hiện khá tốt, trong đó quan tâm đối tượng người khuyết tật, người cao tuổi; phong trào “đền ơn đáp nghĩa” được triển khai sâu rộng, chính sách ưu đãi người có công được quan tâm tổ chức thực hiện bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Việc thực hiện và giải quyết các chế độ BHXH, BHYT, BHTN từng bước hiện đại hóa, cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm đúng quy trình, thủ tục và thời gian đã tạo điều kiện thuận lợi cho người thụ hưởng. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện BHXH, BHYT, BHTN tại các doanh nghiệp trên địa bàn được tăng cường, bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Việc đầu tư cơ sở vật chất và thực hiện chính sách, pháp luật về các dịch vụ xã hội được quan tâm. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt nhiều kết quả quan trọng; chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng nâng lên, từng bước đáp ứng nhu cầu của người dân, cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở tuyến cơ sở, bảo đảm bố trí đội ngũ y, bác sĩ có năng lực trình độ; mở rộng đối tượng tham gia BHYT, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân cơ bản đạt kế hoạch. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tiếp tục được quan tâm bảo vệ, chăm sóc. Chất lượng giáo dục, đào tạo được nâng lên, công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở được duy trì, thực hiện tốt Đề án phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi. Công tác bảo đảm nước sạch, vệ sinh môi trường được chú trọng, cơ bản đáp ứng nhu cầu người dân. Công tác hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin được thực hiện bằng nhiều hình thức, củng cố và phát triển mạng lưới thông tin cơ sở; thực hiện xây dựng các thiết chế văn hóa và tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí,... góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Việc huy động các nguồn lực thực hiện ASXH từ ngân sách nhà nước kết hợp với nguồn lực xã hội hóa được sử dụng hiệu quả, kịp thời và đúng mục tiêu, góp phần tích cực trong giảm nghèo, bảo đảm ASXH, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng và chính quyền.

Đoàn giám sát của HĐND tỉnh ghi nhận và đánh giá cao sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, sự tích cực triển khai thực hiện của các cấp, các ngành, đoàn thể, sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong việc huy động các nguồn lực thực hiện ASXH, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh giai đoạn 2016 - 2020. Các mục tiêu, chỉ tiêu về ASXH cơ bản hoàn thành và vượt so với Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ về Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 70/NQ-CP).

b) Nguyên nhân

Các chính sách, pháp luật về ASXH luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, vừa tạo động lực tăng trưởng kinh tế vừa bảo đảm thực hiện công bằng xã hội.

Việc tăng trưởng nhanh về kinh tế đã giúp cho Tỉnh có điều kiện thuận lợi thực hiện ngày càng tốt hơn các chính sách ASXH. Trong triển khai thực hiện các chính sách pháp luật về ASXH, các cấp, các ngành, các đoàn thể đã phát huy truyền thống, đạo lý tốt đẹp của dân tộc, đồng thời huy động cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân vào cuộc, tạo sức mạnh tổng hợp để xây dựng hệ thống chính sách ASXH hiệu quả.

Hệ thống chính sách ASXH quốc gia ngày càng đồng bộ và hoàn thiện với diện bao phủ không ngừng được mở rộng, đặc biệt là các chính sách đặc thù của Tỉnh được bổ sung kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, tạo điều kiện mở rộng quyền được hưởng và nâng mức hưởng các chế độ ưu đãi xã hội, phúc lợi xã hội và ASXH cho người dân.

2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân

a) Những hạn chế, bất cập

- Trong công tác chỉ đạo, điều hành: Tỉnh chưa xây dựng kế hoạch cụ thể hóa Nghị quyết số 70/NQ-CP về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, dẫn đến quá trình triển khai, thực hiện tại một số sở, ban, ngành và địa phương còn lúng túng, thiếu đồng bộ. Một số chính sách ban hành thời gian dài cần rà soát điều chỉnh cho phù hợp tình hình phát triển của tỉnh.

- Về công tác tuyên truyền: Công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật về ASXH chưa thực sự hiệu quả. Một số địa phương và một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn xem chính sách ASXH là công tác cứu trợ xã hội, giảm nghèo và thực hiện chính sách ưu đãi người có công, do đó chưa có kế hoạch xây dựng và phát triển hệ thống ASXH hiệu quả; đặc biệt trụ cột chính của hệ thống ASXH là phát triển mạng lưới BHXH, BHYT, BHTN,... còn hạn chế, nhất là đối với khu vực lao động phi chính thức. Nhiều đối tượng đang hưởng chính sách nhưng chưa hiểu rõ chế độ, chính sách được thụ hưởng; đa số người dân chưa tích cực, chủ động tự giác tham gia các hình thức bảo hiểm, nhất là BHXH tự nguyện, nhằm hạn chế khó khăn khi cuộc sống gặp bất trắc.

- Về công tác đào tạo nghề: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có văn bằng - chứng chỉ còn thấp; chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở dạy nghề chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, nhất là về kỹ năng thực hành. Chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa cao, các lớp đào tạo nghề lao động nông thôn số lượng học viên ngày càng ít, không đủ điều kiện mở lớp do khó khăn trong đào tạo nghề gắn với tạo việc làm phù hợp.

- Công tác giảm nghèo: Kết quả công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững, mô hình sinh kế chưa được quan tâm đúng mức. Một số chính sách giảm nghèo mang tính hỗ trợ bao cấp, hoặc ít gắn với nâng cao trách nhiệm và năng lực nội sinh để thoát

nghèo bền vững. Việc điều tra, xác nhận tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở nhiều địa phương còn lúng túng và thiếu chính xác. Chương trình cho vay mua nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP thực hiện còn hạn chế so với nhu cầu thực tế nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp.

- Về bảo hiểm xã hội: Các chỉ tiêu về BHXH, BHTN chưa đạt mục tiêu đề ra. Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện còn thấp; tình hình người lao động hưởng chế độ BHXH một lần ngày càng tăng, gây áp lực đối với chính sách ASXH. Việc nợ đọng và trốn đóng BHXH, BHTN của các doanh nghiệp đối với người lao động ngày càng tăng, nhưng việc xử lý vi phạm pháp luật còn hạn chế.

- Về bảo hiểm y tế: Tỷ lệ bao phủ BHYT tuy đạt kế hoạch hàng năm nhưng tăng chậm, chưa bền vững, chưa tăng kịp với tỷ lệ tăng dân số cơ học. Do đó, tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân trong thời gian tới khó đạt mục tiêu; bên cạnh đó, nhiều đối tượng chưa thực sự nắm được các quyền lợi bảo hiểm đã tham gia; cơ chế quản lý, thủ tục hành chính trong khám chữa bệnh BHYT; quy định về đầu thầu thuốc và vật tư y tế gây khó khăn trong cung ứng phục vụ kịp thời cho người dân.

- Việc huy động các nguồn lực: Công tác xã hội hóa còn hạn chế, gặp nhiều khó khăn về cơ chế, chính sách để tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao, nhà ở xã hội,....

- Về nguồn nhân lực: Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, người phụ trách hoạt động lĩnh vực an sinh xã hội còn hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ và trách nhiệm đảm đương nhiệm vụ. Đề án phát triển nghề công tác xã hội thực hiện còn hạn chế.

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

Hệ thống văn bản pháp luật có lĩnh vực chưa đồng bộ, gây khó khăn trong tổ chức thực hiện. Một số quy định trong việc xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT còn chông chéo⁽⁴³⁾, chưa nhất quán. Cơ chế quản lý thực hiện khám chữa bệnh BHYT còn nhiều bất cập; quy định về đầu thầu thuốc và vật tư y tế gây khó khăn trong việc đáp ứng kịp thời công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, trong điều kiện dân số tăng cơ học và tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp.

Bên cạnh đó, cơ chế quản lý thông qua việc ban hành các chính sách pháp luật của Nhà nước còn bất cập, mang tính bình quân, nhất là việc quản lý theo hộ khẩu gây khó khăn cho việc tiếp cận các nguồn vốn và các dịch vụ xã hội cơ bản đối với lao động từ nơi khác đến Bình Dương và lao động khu vực phi chính thức.

Là tỉnh có tốc độ tăng dân số cơ học cao, Bình Dương cũng gặp khó khăn trong việc tổ chức thực hiện các chính sách ASXH.

⁽⁴³⁾ Chậm đóng BHXH theo Nghị định số 28/2020/NĐ-CP và trốn đóng theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 214 về tội gian lận BHXH, BHTN, Điều 215 về tội gian lận BHYT và Điều 216 về tội trốn đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động của Bộ luật Hình sự.

- Nguyên nhân chủ quan:

Mặc dù trong từng lĩnh vực, từng ngành đều có kế hoạch thực hiện chính sách, pháp luật về ASXH, tuy nhiên UBND tỉnh chưa ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP.

Trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số cơ quan, đơn vị có những mặt chưa theo kịp tình hình thực tiễn. Đội ngũ làm công tác ASXH còn hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, thường xuyên thay đổi dẫn đến tình trạng cập nhật thông tin không liên tục, thực hiện nhiệm vụ một cách máy móc, gây phiền hà cho đối tượng hưởng chính sách.

Tình chậm xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định để làm cơ sở đào tạo và cung ứng nguồn lao động có chất lượng, có trình độ, đặc biệt là có tay nghề cao đáp ứng thị trường lao động trong xu thế hội nhập sâu rộng.

Những tiêu chí để xác định hộ nghèo theo đa chiều vẫn còn bất cập, mang tính hình thức, thường quan tâm hộ nghèo theo chiều thu nhập, chưa phân loại, đánh giá các chiều nghèo khác để có giải pháp phù hợp. Một số chính sách giảm nghèo chủ yếu hỗ trợ tiền và hiện vật, gây tâm lý ỷ lại, thiếu các điều kiện khuyến khích đối tượng vươn lên thoát nghèo; một số mô hình sinh kế hạn chế, thiếu tính bền vững, nhất là ở khu vực đô thị.

Người dân chưa thực sự quan tâm, chưa tin tưởng và chưa am hiểu lợi ích của BHYT nên tỷ lệ tham gia có tăng nhưng không bền vững. Đặc biệt, thời gian gần đây, tình trạng các bệnh viện trên địa bàn Tỉnh thiếu thuốc, vật tư y tế gây khó khăn đối với bệnh nhân đến khám, chữa bệnh BHYT.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Chỉ đạo các Bộ, ngành rà soát những quy định liên quan đến chính sách ASXH không còn phù hợp hoặc sắp kết thúc giai đoạn thực hiện, sớm ban hành các quy định mới phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể:

a) Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

b) Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

d) Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

đ) Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020.

e) Chỉ đạo khẩn trương thực hiện Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 08/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm tải công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013 - 2020.

2. Đối với UBND tỉnh

a) Tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; kết quả thực hiện các Quy hoạch ngành đến năm 2020; đồng thời, xây dựng các Đề án, kế hoạch phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản đối với lĩnh vực giáo dục, y tế, tiếp cận thông tin truyền thông giai đoạn 2021 - 2026, dự báo đến năm 2030, gắn với chính sách an sinh xã hội để làm cơ sở triển khai thực hiện trong thời gian tới.

b) Xây dựng kịch bản các tình huống dịch bệnh covid-19 thời gian tới để có các giải pháp phòng, chống hiệu quả, không để bị động bất ngờ; đồng thời, có kế hoạch thực hiện kịp thời các chính sách hỗ trợ rủi ro và bảo đảm ASXH cho người dân.

c) Chỉ đạo tiếp tục đổi mới công tác tuyên truyền cả về nội dung và hình thức; tuyên truyền sâu rộng về quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết, chính sách, pháp luật về ASXH để các cấp ủy đảng, chính quyền và cán bộ, đảng viên, nhân dân nhận thức sâu sắc, đầy đủ vấn đề ASXH và thực hiện có hiệu quả.

d) Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp. Chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới gắn với tiêu chí xây dựng nông mới theo chuẩn nâng cao.

đ) Chỉ đạo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020, đồng thời rà soát tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo và trình HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều mới giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình cho vay mua nhà ở xã hội cho đối tượng theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Đưa các chỉ tiêu phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và cả giai đoạn 2021 - 2026; đồng thời tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trốn đóng, nợ đóng, gian lận, trục lợi chính sách bảo hiểm.

g) Tăng cường các giải pháp nâng cao tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

h) Tiếp tục rà soát các chính sách hỗ trợ của Tỉnh cho các đối tượng yếu thế phù hợp với các quy định của pháp luật và điều kiện phát triển của địa phương.

i) Chỉ đạo tổ chức đánh giá kết quả thực hiện các chính sách của Tỉnh về xã hội hóa, đồng thời rà soát, tháo gỡ khó khăn và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với

tình hình thực tế, nhằm kêu gọi tổ chức, các nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển mạnh mẽ vào lĩnh vực dịch vụ xã hội cơ bản.

k) Chỉ đạo các ngành chức năng và các địa phương quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và bố trí đội ngũ phụ trách hoạt động lĩnh vực ASXH phải đáp ứng về bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và trách nhiệm đảm đương nhiệm vụ có hiệu quả trong giai đoạn mới; tiếp tục thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020.

l) Đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu kiến nghị của các địa phương, đơn vị; chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương khắc phục những hạn chế mà Đoàn giám sát đã chỉ ra trong báo cáo; tiếp tục kiến nghị các cơ quan Trung ương theo thẩm quyền và chỉ đạo giải quyết những kiến nghị thuộc thẩm quyền UBND tỉnh (phụ lục 4).

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể tỉnh

a) Tiếp tục phối hợp tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia tốt các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

b) Tăng cường công tác giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật về an sinh xã hội; chủ động, tích cực tham gia đóng góp phản biện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

c) Động viên đoàn viên, hội viên tích cực tham gia các chính sách an sinh xã hội, nhất là tham gia các hình thức bảo hiểm; rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, giúp nhau thoát nghèo, vươn lên làm giàu. Đặc biệt, các đoàn thể cần vận động đoàn viên, hội viên tích cực làm nòng cốt, thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa với gia đình chính sách và hỗ trợ gia đình yếu thế, khó khăn.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát về thực hiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương của Đoàn giám sát HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh./

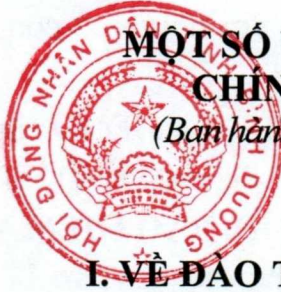
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Đơn vị chịu sự giám sát
- Lãnh đạo VP. HĐND tỉnh;
- Tổ thư ký;
- Phòng TH (3), HC-TC-QT;
- Lưu: VT, Ngh.

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN**



**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
Nguyễn Thị Kim Oanh**



Phụ lục 1

MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA TỈNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ AN SINH XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 56./BC-ĐGS ngày 15.../...7.../2020
của Đoàn giám sát HĐND tỉnh)

I. VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 26/8/2011 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

Chương trình số 20-CTr/TU ngày 09/8/2016 của Tỉnh ủy về Nâng cao chất lượng đội ngũ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật và đội ngũ công nhân lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới.

Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án đào tạo nghề đảm bảo nguồn lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018-2020 và đến 2025”.

Kế hoạch số 3017/KH-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh thực hiện Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025 tỉnh Bình Dương.

II. GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Nghị quyết số 47/2015/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về việc chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với các hộ mới thoát nghèo.

Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020 và chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo.

Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020.

Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt Bộ tiêu chí điều tra, rà soát hộ nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2018-2020.

III. NGƯỜI CÓ CÔNG

Quyết định số 3446/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở năm 2014 trên địa bàn tỉnh.

Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về việc miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ một số đối tượng người có công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

IV. VỀ THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI (BHXH), BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT), BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN)

Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 23/8/2012 của Tỉnh ủy về Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020.

Kế hoạch số 2470/KH-UBND ngày 22/8/2013 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 23/8/2012 của Tỉnh ủy về Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020.

V. VỀ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc quy định trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trợ cấp xã hội tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và chính sách trợ giúp xã hội khác đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh quy định về mức chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ đối với cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới ở các khu, ấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh quy định mức trợ cấp đặc thù và chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, cơ sở trợ giúp xã hội công lập, Ban quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, Tổ quản trang cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

VI. VỀ THỰC HIỆN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của UBND tỉnh về việc quy định hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021.

Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương.

Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án chi trả trợ giúp xã hội qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định mức chi hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2020.

Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương./.



Phụ lục 2

CÁC CHÍNH SÁCH VỀ AN SINH XÃ HỘI CỦA TỈNH SO VỚI TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số...56./BC-ĐGS ngày 15./...7.../2020 của Đoàn giám sát HĐND tỉnh)

A. ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢM NGHÈO

I. VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú
		Văn bản	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản	
1	<p>- Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.</p> <p>- Lao động nông thôn thuộc diện có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.</p> <p>- Lao động nông thôn khác.</p> <p>- Cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền và công chức chuyên môn xã; cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu hụt do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và đến năm 2020.</p>	<p>QĐ số 1956/QĐ-Tg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”</p>		<p>- Đối tượng thụ hưởng như Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>- Mức hỗ trợ cụ thể hóa theo khung quy định của Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 26/8/2011 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>Riêng, tại khoản 2 mục IV Quyết định số 2417/QĐ-UBND, mức trợ cấp đối với giáo viên giảng viên 37.500 đồng/giờ, còn Quyết định số 1956/QĐ-TTg 25.000 đồng/giờ (Tỉnh hỗ trợ cao hơn Trung ương 12.500 đồng/giờ).</p>

II. VỀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú
		Văn bản	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản	
1	Nghèo tiếp cận đa chiều và các hộ mới thoát nghèo	Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020		Chính sách bảo lưu đối với các hộ mới thoát nghèo: các hộ mới thoát nghèo (kể cả các hộ thoát nghèo giai đoạn 2014 - 2015) được tiếp tục hưởng chính sách (về bảo hiểm y tế, ưu đãi giáo dục và khuyến công, khuyến nông) như hộ nghèo trong thời gian 02 năm, kể từ thời điểm công nhận thoát nghèo.	- Nghị quyết số 47/2015/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 về việc chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với các hộ mới thoát nghèo	

B. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ BẢO TRỢ XÃ HỘI

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú
		Văn bản	Mức hỗ trợ	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản	
I	Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (trợ cấp hàng tháng)					
1	6 nhóm đối tượng (17 đối tượng cụ thể)		270.000 đ/người/tháng	340.000 đ/người/tháng		
2.	Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường cho các đối tượng được hưởng trợ cấp Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý; người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội.	Quy số định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính Phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội		300.000 đ/người/năm	Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc quy định trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; trợ cấp xã hội tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và chính sách trợ giúp xã hội khác đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương	

II	Người cao tuổi					
	<p>Người cao tuổi thọ từ 70 tuổi trở lên</p>	<p>Thông tư số 96/2018/TT-BTC, ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính</p>	<p>- Thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà gồm 5 mét vải lụa và 700.000 đồng tiền mặt;</p> <p>- Thọ 90 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chúc thọ và tặng quà gồm hiện vật trị giá 150.000 đồng và 500.000 đồng tiền mặt;</p> <p>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền mức quà tặng người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95 tuổi và trên 100 tuổi trên cơ sở;</p>	<p>- Trên 100 tuổi gồm: tiền mua quà 300.000 đồng và tiền mặt 1.200.000 đồng/người.</p> <p>- Tròn 100 tuổi gồm: 05m vải lụa; tiền mua quà 500.000 đồng và tiền mặt 1.200.000 đồng/người.</p> <p>- Thọ 95 tuổi gồm: tiền mua quà 300.000 đồng và tiền mặt 700.000 đồng/người.</p> <p>- Thọ 90 tuổi gồm: tiền mua quà 300.000 đồng và tiền mặt 700.000 đồng/người.</p> <p>- Thọ 80, 85 tuổi gồm: tiền mua quà 200.000 đồng và tiền mặt 500.000 đồng/người.</p> <p>- Thọ 70, 75 tuổi gồm: tiền mua quà 200.000 đồng và tiền mặt 300.000 đồng/người.</p>	<p>Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND, ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định về mức chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương</p>	

III	Hỗ trợ nguồn nhân lực					
1	<p>Cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới ở các khu, ấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương</p>			<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ 0,5 lần mức lương cơ sở/tháng/cộng tác viên. - Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho cộng tác viên, trừ số cộng tác viên đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế. 	<p>Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND, ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ đối với cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới ở các khu, ấp trên địa bàn tỉnh BD</p>	
2	<p>Công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, cơ sở trợ giúp xã hội công lập, trên địa bàn tỉnh Bình Dương</p>	<p>Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập</p>	<p>- Trợ cấp đặc thù với mức tối thiểu bằng 500.000đồng/người/tháng.</p>	<p>a) Cơ sở xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - CC-VC-NLĐ tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với đối tượng xã hội được hưởng 2,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng. - CC-VC-NLĐ tiếp xúc trực tiếp nhưng không thường xuyên với đối tượng xã hội được hưởng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng. <p>b) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Người khuyết tật</p> <ul style="list-style-type: none"> - CC-VC-NLĐ tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với đối tượng xã hội được hưởng 1,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng. - CC-VC-NLĐ tiếp xúc trực tiếp nhưng không thường xuyên với đối tượng xã hội được hưởng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng. 	<p>Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND, ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức trợ cấp đặc thù và chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, cơ sở trợ giúp xã hội công lập, Ban quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, Tổ quản trang cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương</p>	

C. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú
		Văn bản	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản	
I	Nhóm đối tượng được hỗ trợ, phụ cấp hàng tháng					
1	Người có công cách mạng; thân nhân của người có công cách mạng đang hưởng trợ cấp (người đang hưởng Tuất liệt sỹ; người đang hưởng Tuất từ trần; người đang hưởng trợ cấp người phục vụ: Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh, bệnh binh, người nhiễm chất độc hóa học; con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học).	Quy định tại Nghị định 58/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính Phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công cách mạng	Theo từng đối tượng	Hỗ trợ thêm hàng tháng bằng 0,15 lần (15%) mức trợ cấp, phụ cấp hàng tháng (theo quy định của Chính phủ).	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh	
2	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (là người tham gia kháng chiến trong khoảng thời gian từ ngày 19/8/1945 đến ngày 30/4/1975 đã được Nhà Nước tặng Huân chương Kháng chiến hoặc Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến hoặc Huy chương Chiến thắng) hưởng trợ cấp một lần ngoài ra không hưởng chế độ nào khác; người hoạt động kháng chiến đang hưởng lương hưu trước năm 1990.			Hỗ trợ thêm hàng tháng bằng 0,3 lần (30%) mức chuẩn hiện hành (theo quy định của Chính phủ).		

3	Hỗ trợ chi phí chênh lệch cho người có công và thân nhân khi đi làm dụng cụ chính hình, phương tiện trợ giúp			Hỗ trợ chênh lệch giá (giữa giá theo quy định của Trung ương và giá thực tế tại Trung tâm Chính hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh) cho người sử dụng sản phẩm/nhóm sản phẩm, với mức trợ cấp 1 lần sử dụng theo niên hạn trong 1 năm, 3 năm, 4 năm, 5 năm.	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh	
II	Nhóm đối tượng hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	Hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ đối với xây mới nhà ở.	Hỗ trợ xây mới: 80 triệu đồng/căn (vốn ngân sách hỗ trợ 40 triệu đồng/căn, vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là 40 triệu)	Công văn số 2306/UBND-VX ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh về việc nâng mức hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa.	
			Hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ đối với trường hợp sửa chữa nhà ở.	Hỗ trợ sửa chữa: 40 triệu đồng/căn (vốn ngân sách hỗ trợ 20 triệu đồng/căn, vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là 20 triệu đồng)		

III	Chi chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe (mẹ Việt nam anh hùng, thương binh hạng nặng (1/4)).	Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Thông tư số 101/2018/TT_BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành lao động - thương binh và xã hội quản lý		Ngoài ngân sách của Trung ương. Công tác chăm sóc, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng: tinh vận động các tổ chức, cá nhân phụng dưỡng suốt đời 100% mẹ VNAH còn sống mức phụng dưỡng hàng tháng từ 1.000.000 đồng trở lên. Các mẹ VNAH, các thương binh nặng (hạng 1/4) được chăm sóc sức khỏe theo chế độ khám chữa bệnh cán bộ trung cao của tỉnh.	
IV	Chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Bình Dương			Ngoài các chính sách của Trung ương, tỉnh đã ban hành quy định về việc miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 Quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

D. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ Y TẾ - GIÁO DỤC

I. VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú	
		Văn bản	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản		
1	Công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương			1. Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên (gồm 20 khoản hỗ trợ) 2. Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên (gồm 07 khoản hỗ trợ) 3. Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh trường THPT chuyên (gồm 09 khoản hỗ trợ) 4. Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh trường THPT chất lượng cao (gồm 09 khoản hỗ trợ) 5. Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên, học sinh trường THCS có lớp tạo nguồn và trường THCS có lớp tạo nguồn (gồm 06 khoản hỗ trợ)		Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 Nghị quyết Quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh, sinh viên ngành Giáo dục và Đào tạo, Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương.	
2	Mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với	Quy định Khung học phí của Chính phủ Đối với mức học phí đối với các bậc học.	- Mức học phí giáo dục phổ thông: Ở thành thị bằng khoảng 27% mức tối đa của khung học phí; Ở nông thôn, mức học phí: THCS bằng 33% mức tối đa của khung học phí; THPT bằng 50% mức tối đa của khung học phí. - Mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông: Ở thành thị: trường đạt chuẩn quốc gia bằng 60% mức tối đa của khung học phí; trường		Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 về việc quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc	So với mức học phí hiện hành thì cao từ 1,5-2 lần, và cao hơn 15 - 20% so với tỉnh lân

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú
		Văn bản	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản	
	thông giáo dục quốc dân từ năm học 2016-2017	cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021		chưa đạt chuẩn quốc gia bằng 30% mức tối đa của khung học phí; Ở nông thôn bằng khoảng 42% mức tối đa của khung học phí. - Mức học phí giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập: đối với các cơ sở tự bảo đảm và chưa tự bảo đảm kinh phí bằng mức trần học phí giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; mức học phí hệ trung cấp bằng 70%, cao đẳng bằng 80% so với mức học phí của đại học - Quy định miễn, giảm học phí: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP. Riêng các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo quy định của Tỉnh.	dân từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 - 2021;	cận (Đồng Nai).
	Năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021			Giữ nguyên đối tượng như năm học 2015 - 2016 đã quy định tại Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND nêu trên, bao gồm: trẻ em học mầm non, học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021;	

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú
		Văn bản	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản	
3		Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020”.		<p>Mức hỗ trợ cơ sở vật chất, trong đó nội dung hỗ trợ gồm có: xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất (khu vực nhà vệ sinh, sửa chữa khu vực bếp ăn) và mua sắm trang thiết bị đồ chơi, đồ dùng phục vụ trẻ dưới 36 tháng tuổi. Quy định mức hỗ trợ cụ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với cơ sở có số lượng từ 15 đến 30 trẻ, mức hỗ trợ một lần (tối đa) là 25 triệu đồng; - Đối với cơ sở có số lượng trên 30 trẻ, mức hỗ trợ một lần (tối đa) là 35 triệu đồng; 	Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức chi hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu vực khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2020.	

II. VỀ Y TẾ

STT	Đối tượng	Chính sách của Trung ương		Chính sách của tỉnh		Ghi chú
		Văn bản	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Mức hỗ trợ, phụ cấp	Văn bản	
	Hỗ trợ quỹ khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo; hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; mua trang thiết bị y tế phù hợp với năng lực, trình độ của cán bộ y tế;...	<p>- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 35 Luật số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;</p> <p>Căn cứ Điều 3 Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT về mức kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng.</p>		<p>- Năm 2017: Hỗ trợ mức đóng cho 3 nhóm đối tượng (học sinh-sinh viên; hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình và thành viên hộ gia đình tham gia BHYT).</p> <p>- Năm 2018 - 2019: Hỗ trợ mức đóng cho 4 nhóm đối tượng (học sinh-sinh viên; hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình và thành viên hộ gia đình tham gia BHYT và người nhiễm HIV).</p> <p>- Kinh phí mua trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế.</p>	<p>Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 về việc ban hành kế hoạch sử dụng nguồn 20% kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2015 để thực hiện một số chính sách bảo hiểm y tế năm 2017.</p> <p>Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 về việc ban hành kế hoạch sử dụng nguồn 20% kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2016 để thực hiện một số chính sách bảo hiểm y tế năm 2018.</p> <p>Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 về việc ban hành kế hoạch sử dụng nguồn 20% kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2017 để thực hiện một số chính sách bảo hiểm y tế năm 2019.</p>	



Phụ lục 3

SỐ LIỆU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG (2016 - 2019)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 56/BC-ĐGS ngày 15/.../2020 của Đoàn giám sát HĐND tỉnh)

A. SỐ LIỆU VỀ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

I. SỐ LIỆU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐẾN CUỐI NĂM 2019

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cuối năm 2018 (1)	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo	
			Số hộ nghèo (2)	Tỷ lệ % (=2/1)	HN thuộc chỉ tiêu GN		HN bảo trợ xã hội		Số hộ (5)	Tỷ lệ % (=5/1)
					Số hộ (3)	Tỷ lệ % (=3/1)	Số hộ (4)	Tỷ lệ % (=4/1)		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	73.304	680	0,9	490	0,67	190	0,26	609	0,83
2	Thị xã Thuận An	40.994	1.051	2,56	628	1,53	423	1,03	448	1,09
3	Thị xã Dĩ An	39.626	295	0,74	165	0,42	130	0,33	191	0,48
4	Thị xã Tân Uyên	26.068	217	0,83	76	0,29	141	0,54	128	0,49
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.907	203	1,57	40	0,31	163	1,26	139	1,08
6	Huyện Phú Giáo	22.362	419	1,87	101	0,45	318	1,42	821	3,67
7	Thị xã Bến Cát	27.191	277	1,02	125	0,46	152	0,56	125	0,46
8	Huyện Bàu Bàng	16.392	167	1,02	83	0,51	84	0,51	132	0,81
9	Huyện Dầu Tiếng	31.808	497	1,56	185	0,58	312	0,98	309	0,97
Cả tỉnh		290.652	3.806	1,31	1.893	0,65	1.913	0,66	2.899	1,00

II. KẾT QUẢ GIẢM HỘ NGHÈO NĂM 2019

STT	Đơn vị	Tổng số hộ nhân dân cuối năm 2018	Hộ nghèo cuối năm 2018		Diễn biến hộ nghèo trong năm 2019						Hộ nghèo cuối năm 2019					
					Thoát nghèo		Tái nghèo		Nghèo phát sinh		Số hộ	Tỷ lệ %	HN thuộc chỉ tiêu giảm nghèo		HN bảo trợ xã hội	
					Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
					1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10=(2-4+6+8)	11=10/1	12
1	Tp. Thủ Dầu Một	73.304	885	1,21	249	28,14	0	0	44	6,47	680	0,93	490	0,67	190	0,26
2	Thị xã Thuận An	40.994	1.295	3,16	311	24,02	0	0	67	6,37	1.051	2,56	628	1,53	423	1,03
3	Thị xã Dĩ An	39.626	392	0,99	133	33,93	0	0	36	12,20	295	0,74	165	0,42	130	0,33
4	Thị xã Tân Uyên	26.068	272	1,04	67	24,63	0	0	12	5,53	217	0,83	76	0,29	141	0,54
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.907	261	2,02	71	27,20	0	0	13	6,40	203	1,57	40	0,31	163	1,26
6	Huyện Phú Giáo	22.362	459	2,05	104	22,66	0	0	64	15,27	419	1,87	101	0,45	318	1,42
7	Thị xã Bến Cát	27.191	327	1,20	64	19,57	0	0	14	5,05	277	1,02	125	0,46	152	0,56
8	Huyện Bàu Bàng	16.392	186	1,13	44	23,66	0	0	25	14,97	167	1,02	83	0,51	84	0,51
9	Huyện Dầu Tiếng	31.808	630	1,98	207	32,86	0	0	74	14,89	497	1,56	185	0,58	312	0,98
Cả tỉnh		290.652	4.707	1,62	1.250	26,56	0	0	349	9,17	3.806	131	1.893	0,65	1.913	0,66

III. KẾT QUẢ GIẢM HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2019

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cuối năm 2018	Hộ cận nghèo cuối năm 2018		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm 2019						Hộ cận nghèo trong năm 2019	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Thoát cận nghèo		Tái cận nghèo		CN phát sinh		Số hộ	Tỷ lệ %
					Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %		
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=4/2	(6)	(7)=6/10	(8)	(9)=8/10	(10)=(2-4+6-8)
1	Tp. Thủ Dầu Một	73.304	609	0,83	84	13,79	0	0	81	13,37	606	0,83
2	Thị xã Thuận An	40.994	454	1,11	138	30,40	0	0	132	29,46	448	1,09
3	Thị xã Dĩ An	39.626	246	0,62	73	29,67	0	0	18	9,42	191	0,48
4	Thị xã Tân Uyên	26.068	122	0,47	33	27,05	0	0	39	30,47	128	0,49
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.907	122	0,95	31	25,41	0	0	48	34,53	139	1,08
6	Huyện Phú Giáo	22.362	810	3,62	178	21,98	0	0	189	23,02	821	3,67
7	Thị xã Bến Cát	27.191	114	0,42	19	16,67	0	0	30	24,00	125	0,46
8	Huyện Bàu Bàng	16.392	125	0,76	40	32,00	0	0	47	35,61	132	0,81
9	Huyện Dầu Tiếng	31.808	281	0,88	80	28,47	0	0	108	34,95	309	0,97
Cả tỉnh		290.652	2.883	0,99	676	23,45	0	0	692	23,87	2.899	1,00

**B. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH
GIAI ĐOẠN 2016 -2019**

*ĐVT: triệu đồng, hộ
(Số liệu tính đến tháng 9/2019)*

STT	CHƯƠNG TRÌNH VAY	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	TỔNG DƯ NỢ	Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ			Tổng dư nợ phân theo thời hạn			Số khách hàng dư nợ	Số lượt khách hàng vay vốn	Bình quân dư nợ/khách hàng
					Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn			
1	Hộ nghèo và cận nghèo	197.831	116.506	434.889	433.163	1.711	15	150	434.639	100	12.315	4.463	35,3
2	Hộ mới thoát	49.756	48.191	145.198	144.794	404	0	40	145.158	0	3.535	1.077	41,07
3	Học sinh sinh viên	10.481	27.281	138.178	137.482	696	0	35	35.225	102.919	5.195	331	26,6
4	Nước sạch và VSMTNT	153.092	133.217	464.625	463.345	1.281	0	0	464.625	0	36.196	7.663	12,8
5	Giải quyết việc làm	380.622	225.915	1.244.895	1.244.247	648	0	962	1.243.733	200	31.463	8.420	39,6
6	Hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn	0	5.668	2.274	2.246	28	0	0	2.274	0	81	0	28,1
7	Nhà ở xã hội	16.895	1.791	47.789	47.789	0	0	0	146	47.643	114	26	419,2
8	Hộ nghèo về nhà ở	0	237	2.327	2.327	0	0	0	0	2.327	236	0	9,9
9	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	4.650	8.419	24.723	24.723	0	0	2.500	22.223	0	31	5	797,5
10	Cho vay khác	2.670	3.073	10.139	10.054	85	0	366	9.773	0	293	77	34,6
TỔNG CỘNG		815.996	570.299	2.515.038	2.510.169	4.854	15	4.052	2.357.796	153.189	89.459	22.062	

C. TỶ LỆ NGƯỜI DÂN THAM GIA CÁC LOẠI HÌNH BẢO HIỂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Năm	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
2016	68,5%	79%	67,6%
2017	69,10%	68,3%	85,5%
2018	73,9%	88,6%	70,8%
9/2019	89,9%	88,5%	85%

Bảng số liệu chi tiết

Nhóm đối tượng		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ
I. THAM GIA BHXH BẮT BUỘC		860.354	68,5%	904.802	69,10%	979.025	73,9%	1.001.247	89,9%
1	Hành chính sự nghiệp	35.952		36.398		35.933		34.659	
2	Doanh nghiệp và các tổ chức khác	822.723		866.743		941.589		965.432	
3	Cán bộ KCT ở xã, phường, thị trấn	1.679		1.661		1.503		1.156	
II. THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN		1.282		1.325		3.143		4.042	
III. THAM GIA BHYT		1.593.505	79%	1.770.198	68,3%	1.902.059	88,6%	1.981.528	89%
1.	<i>Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng</i>	857.225		907.032		957.178		1.032.729	
	Hành chính sự nghiệp	35.952		36.398		35.933		34.659	
	Doanh nghiệp và các tổ chức khác	819.594		868.973		919.742		996.914	
	Cán bộ KCT ở xã, phường, thị trấn	1.679		1.661		1.503		1.156	

2.	<i>Nhóm do tổ chức BHXH đóng</i>	51.386		61.713		74.895		78.215	
	Hưu trí, MSLĐ	21.421		23.408		26.069		26.441	
	Trợ cấp BHXH	1.136		1.179		953		1.02	
	Trợ cấp thất nghiệp	14.783		21.07		23.488		32.03	
	Khác	14.046		16.056		24.385		18.724	
3.	<i>Nhóm do ngân sách nhà nước đóng</i>	230.258		229.059		220.274		219.867	
	Người có công với cách mạng	4.094		3.926		4.807		4.805	
	Đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp	950		726		691		724	
	Trẻ em dưới 6 tuổi	145.594		142.065		134.678		133.894	
	Bảo trợ xã hội	25.133		24.737		23.404		23.866	
	Người thuộc hộ gia đình nghèo	14.996		13.513		12.407		12.365	
	Thân nhân người có công với cách mạng	3.747		8.234		8.176		7.946	
	Thân nhân quân nhân và công an	20.653		21.622		19.74		21.037	
	Khác	15.091		14.236		16.371		15.23	
4.	<i>Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng</i>	258.102		307.082		359.802		342.884	
	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	8.393		8.335		8.269		7.57	
	Học sinh, sinh viên	249.709		295.568		341.655		335.314	
5.	<i>Nhóm tham gia theo hộ gia đình</i>	196.534		265.312		289.910		307.833	
6.	<i>Nhóm khác</i>	0		0		0		0	
IV. THAM GIA BH THẤT NGHIỆP		850.474	67,6%	895.919	85,5%	941.060	70,8%	961.175	85%
1.	Hành chính sự nghiệp	30.413		36.336		30.817		33.273	
2.	Doanh nghiệp và các tổ chức khác	820.061		859.583		910.243		927.902	

D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI

ĐVT: người, triệu đồng

Nội dung thực hiện	Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019							
	2016		2017		2018		2019	
	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí
I. TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG								
1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	676	2.883,51	706	4.058,12	722	4.439,15	758	4.660,65
<i>Dưới 4 tuổi</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, CĐ- ĐH	56	328,51	71	403,41	75	489,49	78	513,49
3. Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	51	138,72	35	210,33	29	157,12	31	164,12
4. Người đơn thân nghèo đang nuôi con	369	1.329,09	189	1.127,6	194	1.162,34	203	1.220,34
5. Người cao tuổi	12.297		12.496		12.336		12.984	
Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	232	1.255,77	217	1.424,92	266	1.836,42	279	1.927,92

Nội dung thực hiện	Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019							
	2016		2017		2018		2019	
	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí
Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	12.065	3.9314,8	12.279	49.799,98	12.100	50.031,88	12.705	55.047,38
6. Người khuyết tật	7.820	33.438,29	9.192	72.664,93	10.119	82.847,5	10.612	86.989,5
a) Người khuyết tật đặc biệt nặng	1.749		2.119		2.324		2.440	
<i>Dưới 16 tuổi</i>	388		310		350		367	
<i>Từ 16 đến 60 tuổi</i>	789		1.095		1.038		1.089	
<i>Từ đủ 60 tuổi trở lên</i>	572		830		936		981	
b) Người khuyết tật nặng	6.071		7.073		7.795		8.172	
<i>Dưới 16 tuổi</i>	768		953		1076		1129	
<i>Từ 16 đến 60 tuổi</i>	4.005		4.445		4.790		5.029	
<i>Từ đủ 60 tuổi trở lên</i>	1.298		1.675		1.929		2.014	
c) Đối tượng khác	4.208	14.543,52	2.271	22.673,76	1.579	22.326,3	1.656	23.442,3
7. Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	123	661,08	109	674,2	114	659,44	120	691,94

Nội dung thực hiện	Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019							
	2016		2017		2018		2019	
	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí	Số lượng đối tượng	Kinh phí
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	115	599,76	99	613	102	586	107	615
Người khuyết tật đặc biệt nặng	6	4,08	10	61,2	12	73,44	13	76,94
Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	2	12,24	0	0	0	0	0	0
8. Nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH, nhà xã hội	908	15.703,92	970	16.238,4	977	16.368,76	1.025	16.747,76
Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	457	9.322,8	475	9.690	477	9.730,6	500	9.779,1
Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	2	40,8	2	40,8	2	48,96	3	50,96
Người cao tuổi	100	1.632	78	1.272,96	78	1.272,96	112	1.336,46
Người khuyết tật đặc biệt nặng	101	1.648,32	110	1.795,2	115	1876,8	121	1970,3
Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	250	3.060	281	3.439,44	281	3.439,44	295	3.610,94
II. TRỢ CẤP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT								
Hỗ trợ Tết	55.367	35.615,59	57.956	47.836,77	60.625	57.326,17	61.625	60.192,27
Hỗ trợ mai táng	1.296	6.480	1.155	6.627	1.261	8.571	1.275	8.999

D. SỐ LƯỢNG TRƯỜNG HỌC VÀ HỌC SINH CÁC CẤP**I. SỐ LƯỢNG TRƯỜNG HỌC**

Năm học	Mầm non			Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
	Tổng trường	Công lập	Ngoài CL	Tổng trường	Công lập	Ngoài CL	Tổng trường	Công lập	Ngoài CL	Tổng trường	Công lập	Ngoài CL
2015-2016	304	110	194	147	146	01	72	70	02	34	28	06
2016-2017	324	120	204	151	150	01	74	72	02	34	28	06
2017-2018	359	122	237	152	151	01	75	73	02	35	28	07
2018-2019	383	123	260	151	150	01	79	76	03	35	28	07
Tăng	79	13	66	04	04	0	07	06	01	01	0	01

II. SỐ LƯỢNG HỌC SINH

Năm học	Tăng hàng năm	Mầm non			Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
		Tổng học sinh	Công lập	Ngoài CL	Tổng học sinh	Công lập	Ngoài CL	Tổng học sinh	Công lập	Ngoài CL	Tổng học sinh	Công lập	Ngoài CL
2015-2016	35.496	104.123	37.920	66.203	150.631	149.485	1.146	77.440	75.572	1.868	25.716	23.738	1.978
2016-2017	32.099	119.501	44.734	74.767	157.396	156.096	1.300	85.230	83.139	2.091	27.882	25.412	2.470
2017-2018	37.095	132.209	44.618	87.591	172.503	170.247	2.256	93.600	91.178	2.422	28.792	25.606	3.186
2018-2019	31.146	132.586	41.522	91.064	193.324	189.902	3.422	101.541	98.688	2.853	30.799	26.898	3.901
Tăng	135.836	28.463	3.602	24.861	42.693	40.417	2.276	24.101	23.116	985	5.083	3.160	1.923

Phụ lục 4

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ AN SINH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 56/BC-ĐGS ngày 15/7/2020 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)



1. Đối các Bộ, ngành Trung ương:

a) Liên quan đến thực hiện các chế độ bảo hiểm

- Đề nghị Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam phối hợp với Bộ Y tế hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh (KCB) tiếp tục chuyển toàn bộ dữ liệu về KCB, dữ liệu cấp các loại giấy tờ có liên quan đến việc giải quyết chế độ cho người lao động lên Hệ thống thông tin của BHXH Việt Nam (hoặc chia sẻ dữ liệu), tạo cơ sở giải quyết đúng quy định theo hướng cải cách thủ tục hành chính, phát hiện được các hành vi trục lợi, lạm dụng quỹ BHXH và giả mạo giấy tờ.

- Cần sớm có hướng dẫn việc cấp các loại chứng từ cho người lao động liên quan đến thực hiện chế độ BHXH dưới dạng “Chứng từ điện tử”, tiến tới Giao dịch điện tử toàn phần (có thể đối soát được) nhằm giảm thời gian thực hiện cấp và giải quyết chế độ cho người lao động; hỗ trợ cho cả cơ sở KCB, người lao động, đơn vị sử dụng lao động và cơ quan BHXH trong việc giải quyết các chế độ BHXH theo quy định của Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ.

- Đề nghị các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết để triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐTP ngày 15/8/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 214, Điều 215 và Điều 216 của Bộ luật Hình sự để cơ quan BHXH chuyển các hồ sơ vi phạm trong lĩnh vực BHXH sang cơ quan điều tra. Đồng thời, phối hợp, từng bước điều chỉnh và quy định mới về các biện pháp chế tài, xử lý trong lĩnh vực BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN theo hướng tăng mức xử phạt nhằm răn đe các trường hợp cố tình vi phạm.

- Quy chế phối hợp giữa Ngành BHXH và Ngành Thuế cần bổ sung thêm nội dung các đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN kéo dài, không thực hiện trích nộp tiền cho cơ quan BHXH đúng quy định của Luật BHXH sẽ bị đóng mã số thuế, thu hồi hóa đơn. Đồng thời, BHXH Việt Nam xem xét có phương thức trích nộp và chế độ báo cáo phù hợp với loại hình hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân quy mô siêu nhỏ dưới 05 hoặc dưới 10 lao động.

- Đề nghị Bộ LĐ-TB&XH nghiên cứu quy định mức lương tham gia BHXH, BHYT theo hướng chặt chẽ hơn, vì hiện tại chỉ đóng BHXH trên mức lương, những khoản phụ cấp, bổ sung ổn định, còn những khoản phụ cấp, bổ sung có tính biến động, phụ thuộc vào kết quả lao động thì không tính đóng BHXH. Do đó, nếu doanh nghiệp xây dựng thang bảng lương theo hướng đưa các khoản cố định phải đóng thành các khoản biến động theo kết quả làm việc của người lao động, hoặc quy định những khoản thu nhập không ổn định hoặc tăng những khoản không tính

đóng, hạn chế các khoản phụ cấp để giảm chi phí đóng BHXH thì người lao động vẫn sẽ chịu thiệt thòi.

- Kiến nghị cần xem xét, sửa đổi quy định tính tháng liền kề tham gia BHYT và đóng BHYT từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi bị mất việc làm (điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp) để người lao động được hưởng BHYT dễ dàng hơn.

- Kiến nghị tăng mức hỗ trợ và đối tượng hỗ trợ đối với người tham gia BHXH tự nguyện để khuyến khích, hỗ trợ người lao động tự do, khu vực phi chính thức tham gia BHXH, nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu, quan điểm của Đảng, Nhà nước.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giảm mức giá tham gia mua BHYT tự nguyện để giảm bớt gánh nặng trong cuộc sống cho người dân

b) Liên quan đến thực hiện các chế độ về dạy nghề

- Xem xét, sửa đổi các quy định về hỗ trợ học nghề theo hướng tăng thêm thời gian hỗ trợ học nghề và mức phí hỗ trợ để người lao động thất nghiệp có thể tham gia nhiều hơn nữa các khóa đào tạo nghề trong thời gian thất nghiệp.

c) Liên quan đến thực hiện các chế độ về tài chính - kế hoạch - giáo dục - bảo trợ xã hội - xã hội hóa

- Kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính sớm hướng dẫn các địa phương thực hiện Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong lĩnh vực giáo dục.

- Về thu hút đầu tư xã hội hóa, kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có hướng dẫn riêng đối với các cơ sở thuê nhà để thành lập trường mầm non trong giữ trẻ phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đất ở sang đất giáo dục).

- Đề nghị sửa đổi bổ sung Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo hướng mở rộng phạm vi đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội bao gồm 14 nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Luật trẻ em 2016.

d) Lĩnh vực khác

Kiến nghị Trung ương tiếp tục có chính sách ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân xây dựng công trình nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP tại các trung tâm đô thị, công nghiệp; trong xây dựng căn hộ cũng cần đa dạng về diện tích và giá bán để đáp ứng tốt nhu cầu về nhà ở của các đối tượng chính sách

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chuyên môn tham mưu, phối hợp giải quyết các kiến nghị sau:

- Đổi mới phương thức truyền thông trong công tác an sinh xã hội, phát huy vai trò của các cơ quan báo chí làm nòng cốt, khai thác hiệu quả mạng xã hội và các phương tiện công nghệ thông tin hiện đại trong truyền thông an sinh xã hội.

Phát huy vai trò truyền thông của cán bộ làm công tác xã hội Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan báo chí với cơ quan chuyên trách triển khai các dự án về an sinh xã hội. Tổ chức tập huấn bổ sung kiến thức cho các cán bộ thực hiện nhiệm vụ công tác an sinh xã hội ở cấp huyện, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm giúp người dân dễ tiếp cận các chế độ hỗ trợ khám bệnh.

- Chỉ đạo việc cải tiến hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn không phù hợp để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Cần liên kết với những đơn vị có chất lượng để mở những lớp đào tạo nghề có nội dung phù hợp với nhu cầu của người dân trong tình hình hiện nay.

- Chỉ đạo cơ quan quản lý lao động phê duyệt thang bảng lương do đơn vị xây dựng theo Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2015 cần yêu cầu đơn vị ghi rõ các chức danh nặng nhọc độc hại, đặc biệt nặng nhọc độc hại và thang bảng lương tương ứng theo các chức danh quy định của Bộ LĐ-TB&XH.

- Tăng cường kiểm tra các đơn vị về việc ký kết hợp đồng lao động, xây dựng thang bảng lương, xử lý nghiêm khắc việc mượn hồ sơ đi làm và tham gia Bảo hiểm xã hội.

- Sớm hình thành quỹ đất công quy hoạch cho hoạt động xã hội hóa. Chuyển đổi một số cơ sở giáo dục công lập sang ngoài công lập ở những nơi có điều kiện phù hợp.

- Tiếp tục đầu tư một số công trình y tế, trường nghề trên địa bàn trong giai đoạn 2021 - 2025; sớm hoàn thành các dự án y tế đang triển khai xây dựng góp phần khắc phục chỉ tiêu số giường bệnh trên vạn dân chưa đạt (theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016 - 2020).

- Chỉ đạo xem xét, cân đối, ưu tiên bố trí vốn để đầu tư các công trình trường học trên địa bàn thị xã nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn thị xã Bến Cát.

- Xem xét, phê duyệt ủy thác vốn địa phương cho giai đoạn 2020-2025, với mỗi năm là 500 tỷ đồng để chủ động đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, đặc biệt là 02 chương trình có nhu cầu vay rất lớn là giải quyết việc làm theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP và nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP

- Chuyển hình thức ủy thác hoặc kéo dài thời gian từ có thời hạn thường là 05 năm sang hình thức không xác định có thời hạn hoặc thời gian ủy thác tối thiểu là 10 năm để tạo điều kiện cho các đối tượng thụ hưởng được vay thời gian dài hơn, thuận lợi hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Hàng năm có kế hoạch bố trí bổ sung vốn Ngân sách ủy thác qua NHCSXH để cho vay các đối tượng chính sách theo tiêu chí của địa phương, nhất là nguồn vốn cho vay hỗ trợ việc làm, duy trì mở rộng việc làm theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ để chống tái nghèo. Nguồn vốn ủy thác theo hướng ủy thác không kỳ hạn để NHCSXH chủ động trong công tác xây dựng kế hoạch và

điều hành sử dụng vốn, trường hợp không còn đối tượng thì thông báo thu hồi hoàn trả ngân sách theo quy định.

- Chỉ đạo chính quyền địa phương cấp xã, phường, thị trấn thường xuyên rà soát, bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo vào danh sách để bố trí nguồn vốn vay kịp thời và các hộ thuộc đối tượng chính sách được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi tại NHCSXH.

- Có phương án điều chỉnh lại tiêu chuẩn hỗ trợ nhà ở đối với đối tượng xã hội là hộ nghèo, hộ đang có nhà ở hư hỏng nặng.

- Quan tâm chỉ đạo, xem xét đối với những hộ nghèo khó khăn về nhà ở được xét xây dựng nhà đại đoàn kết nhưng bị vướng vào tiêu chí độ tuổi phải từ đủ 40 tuổi trở lên và đất ở phải có sổ đỏ (đặc thù khu vực có nhiều hộ gia đình không có sổ đỏ nên khó khăn cho việc xây nhà đại đoàn kết do nhà nước quy định)

- Đa dạng hóa cung ứng các dịch vụ công, đáp ứng nhu cầu của người dân và làm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước

- Quan tâm việc cấp khai sinh cho con, em và điều kiện sống những hộ gia đình gốc Việt trước kia mưu sinh ở Campuchia, hiện đang sống tại làng bè ấp Hòa Lộc, huyện Dầu Tiếng.

- Việc thực hiện Đề án chi trả trợ giúp xã hội qua hệ thống Bưu điện theo Quyết định số 2357/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương còn nhiều khó khăn, chưa hiệu quả, đề nghị chuyển cho công chức phụ trách công tác Thương binh Xã hội của các xã, phường để thực hiện chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội

3. Đối với các tổ chức chính trị - xã hội

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ về tín dụng chính sách và chỉ đạo tổ chức hội cấp dưới, Tổ tiết kiệm và vay vốn thực hiện tốt các nhiệm vụ ủy thác, nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích.

- Tiếp tục quản lý chặt chẽ, nâng cao chất lượng hoạt động của các Tổ tiết kiệm và vay vốn, thực hiện tốt việc bình xét, xác nhận đối tượng, đảm bảo nguồn vốn đến đúng đối tượng thụ hưởng, phát huy hiệu quả nguồn vay và duy trì chế độ sinh hoạt, nâng cao chất lượng sinh hoạt, đảm bảo hồ sơ khoa học, đôn đốc thu nợ, thu lãi./.
